

DANH SÁCH HỌC VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2018, HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13
1	Nguyễn Thị Thái An	30/05/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003760	001.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
2	Đặng Thị Ngọc Anh	04/08/74	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003761	002.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
3	Đỗ Thị Hoàng Anh	07/09/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003762	003.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
4	Đinh Thị Bi	29/01/92	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003763	004.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
5	Lê Thị Kim Chung	26/08/79	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003764	005.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
6	Nguyễn Thị Mỹ Danh	22/12/76	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003765	006.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
7	Võ Công Danh	25/05/91	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003766	007.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
8	Nguyễn Thị Diên	22/10/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003767	008.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
9	Trương Thị Diệu	25/07/94	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003768	009.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
10	Võ Duy	02/10/69	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003769	010.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
11	Văn Thị Hồng Hạnh	11/11/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003770	011.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
12	Nguyễn Thị Hiền	09/09/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003771	012.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
13	Lê Thị Hoa	02/03/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003772	013.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
14	Bùi Thị Huệ	22/09/76	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003773	014.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
15	Hồ Như Ngọc Hương	12/10/94	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003774	015.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
16	Nguyễn Thị Huyền	12/01/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003775	016.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
17	Trịnh Thị Kim Liên	25/03/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003776	017.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
18	Lê Thành Nghĩa	18/03/77	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003777	018.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
19	Ngô Thị Ngọc	05/04/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003778	019.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
20	Huỳnh Quang Nhân	01/01/74	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003779	020.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
21	Đỗ Thành Nhân	31/10/67	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003780	021.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
22	Trần Thị Hồng Nhân	02/09/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003781	022.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
23	Võ Thị Nhi	02/11/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003782	023.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
24	Phan Nguyễn Kiều Nhung	11/09/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003783	024.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
25	Bùi Thị Mỹ Oanh	03/04/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003784	025.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
26	Tạ Thị Thúy Oanh	20/10/80	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003785	026.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
27	Nguyễn Văn Tấn	16/10/79	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003786	027.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
28	Nguyễn Thị Hồng Thi	21/07/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003787	028.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
29	Nguyễn Thị Lệ Thu	20/03/78	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003788	029.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
30	Nguyễn Phạm Thuận	24/06/93	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003789	030.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
31	Đinh Thị Tình	18/08/93	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003790	031.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
32	Võ Thị Mỹ Trang	02/07/78	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003791	032.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
33	Đinh Thị Út	14/06/91	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003792	033.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
34	Võ Thị Thái Vân	14/06/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003793	034.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
35	Hồ Thị Viên	20/02/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003794	035.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
36	Nguyễn Thị Tường Vy	03/09/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003795	036.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
37	Võ Thị Cẩm Chi	20/04/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003796	037.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
38	Nguyễn Thị Bé Diễm	19/04/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003797	038.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
39	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	07/07/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003798	039.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
40	Nguyễn Thị Thùy Dung	24/05/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003799	040.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
41	Cao Thị Ngọc Hà	15/08/83	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003800	041.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
42	Nguyễn Thị Thu Hảo	22/02/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003801	042.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
43	Đỗ Thị Hiền	05/11/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003802	043.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
44	Phạm Thị Thu Hiền	10/10/88	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003803	044.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
45	Hoàng Minh Hiếu	20/05/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003804	045.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
46	Nguyễn Thị Hiệu	03/10/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003805	046.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
47	Nguyễn Thị Khánh Hòa	01/08/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003806	047.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
48	Đặng Thị Thanh Hồng	07/05/85	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003807	048.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
49	Nguyễn Thị Hồng	20/10/88	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003808	049.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
50	Đặng Thị Huệ	10/02/88	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003809	050.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
51	Nguyễn Thị Kim Huệ	08/10/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003810	051.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
52	Đặng Thị Ngọc Huyền	07/11/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003811	052.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
53	Đoàn Trần Yến Khương	01/06/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003812	053.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
54	Đỗ Thị Mỹ Liên	23/03/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003813	054.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
55	Nguyễn Thị Mai Liên	02/02/80	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003814	055.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
56	Phạm Thị Ngọc Loan	05/10/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0004046	056.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
57	Nguyễn Thị Minh Mẫn	20/11/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003816	057.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
58	Huỳnh Thị My	30/08/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003817	058.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
59	Nguyễn Thị Kim Ngân	16/08/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003818	059.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
60	Phạm Thị Hồng Nguyễn	16/12/82	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003819	060.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
61	Võ Thị Ánh Nguyệt	12/01/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003820	061.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
62	Đặng Yến Nhi	12/06/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003821	062.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
63	Lê Thị Thanh Nhị	31/08/82	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003822	063.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
64	Trần Thị Thu Nương	22/10/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003823	064.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
65	Nguyễn Thị Hồng Oanh	14/10/85	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003824	065.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
66	Đinh Thị Thúy Phượng	29/10/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003825	066.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
67	Trần Thị Thanh Phượng	04/08/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003826	067.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
68	Lê Thị Thu Tảo	05/06/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003827	068.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
69	Bùi Thị Mỹ Thắm	22/01/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003828	069.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
70	Nguyễn Thị Thanh	12/03/87	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Xuất sắc	0003829	070.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
71	Bạch Thị Thảo	20/07/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003830	071.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
72	Phan Thị Kim Thảo	08/08/81	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003831	072.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
73	Lê Thị Thiện	20/10/87	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003832	073.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
74	Nguyễn Thị Thiện	04/06/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003833	074.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
75	Đinh Thị Lệ Thu	12/12/89	Quảng Ngãi	Nữ	Hre	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003834	075.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
76	Nguyễn Thị Như Thùy	17/11/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003835	076.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
77	Đỗ Thị Thủy	16/08/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003836	077.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
78	Trần Thị Trang	20/05/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003837	078.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
79	Bùi Thị Hoài Trinh	09/08/93	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003838	079.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
80	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	09/08/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003839	080.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
81	Đoàn Vũ Nhật Uyên	17/09/94	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003840	081.18	434/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
82	Huỳnh Thị Ngọc Bích	04/07/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003841	082.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
83	Nguyễn Thu Cúc	05/01/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003842	083.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
84	Jang Kar Diệu	16/06/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003843	084.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
85	Nguyễn Thị Minh Diệu	12/06/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003844	085.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
86	Trần Thị Thu Diệu	06/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003845	086.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
87	Trần Văn Dũng	15/02/71	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003846	087.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
88	Trần Diệp Thùy Dương	11/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003847	088.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
89	Hoàng Thị Duyên	04/10/93	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003848	089.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
90	Trần Thị Mộng Điệp	15/11/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003849	090.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
91	Nguyễn Thị Trà Giang	14/02/93	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003850	091.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
92	Nguyễn Thị Hương Giang	15/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003851	092.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
93	Hoàng Ngọc Hà	22/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003852	093.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
94	Lại Thị Phương Hà	23/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003853	094.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
95	Nguyễn Thị Ngọc Hà	10/01/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003854	095.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
96	Nguyễn Thị Thu Hà	10/03/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003855	096.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
97	Vũ Minh Hằng	09/05/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003856	097.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
98	Phạm Thị Thu Hạnh	05/09/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003857	098.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
99	Trần Thị Mỹ Hạnh	29/03/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003858	099.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
100	Ngô Thị Hào	24/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003859	100.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
101	Lê Thị Hoa	30/08/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003860	101.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
102	Chu Thị Hồng	15/07/93	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003861	102.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
103	Lê Thị Ngọc Huyền	17/12/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003862	103.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
104	Nông Thị Thu Huyền	19/10/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003863	104.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
105	Păng Tìng K'An	02/11/90	Lâm Đồng	Nữ	MNông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003864	105.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
106	Phạm Thị Bích Liên	08/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003865	106.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
107	Cil Múp Phi Lin	10/03/92	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003866	107.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
108	Ngô Thị Thùy Linh	10/07/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003867	108.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
109	Trần Thị Lợi	29/01/93	Đăk Lăk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003868	109.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
110	Kiều Lê Ngọc Mai	01/08/87	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003869	110.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
111	Cil K' Min	25/12/94	Lâm Đồng	Nữ	K'ho	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003870	111.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
112	Lưu Kim Ngọc	14/06/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003871	112.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
113	Nguyễn Thị Ngọc	15/09/94	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003872	113.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
114	Huỳnh Thị Tuyết Nhung	02/02/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003873	114.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
115	Lê Thị Nhung	21/11/94	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003874	115.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
116	Hoàng Thị Nọng	16/03/94	Lâm Đồng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003875	116.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
117	Lê Thị Kim Oanh	10/03/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003876	117.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
118	Nguyễn Thị Kim Phụng	17/12/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003877	118.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
119	Nguyễn Thị Phương	20/02/94	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003878	119.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
120	Nguyễn Thị Như Quý	01/04/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003879	120.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
121	Lơ Mu K' Sí	12/02/93	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003880	121.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
122	Ngô Thị Minh Tâm	05/01/92	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003881	122.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
123	Phan Thị Thu	25/10/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003882	123.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
124	Hà Thị Thùy	06/08/92	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003883	124.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
125	Nguyễn Thị Tình	01/02/83	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003884	125.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
126	Lê Thị Hương Trà	04/05/94	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003885	126.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
127	Lê Thị Ngọc Trâm	21/10/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003886	127.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
128	Trần Thị Bích Trâm	29/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003887	128.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
129	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/12/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003888	129.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
130	Phan Thị Thùy Trang	12/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003889	130.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
131	Triệu Thị Huyền Trang	17/05/94	Lâm Đồng	Nữ	Dao	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003890	131.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
132	Nguyễn Thị Cẩm Tú	09/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003891	132.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
133	Lã Thị Tươi	06/06/94	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0003892	133.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
134	Nông Thị Tuyết	14/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003893	134.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
135	Bùi Thị Ngọc Vân	23/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003894	135.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
136	Nguyễn Thị Cẩm Vân	07/08/94	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003895	136.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
137	Trần Thị Hà Vân	11/11/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003896	137.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
138	Nguyễn Thụy Thảo Vy	24/02/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003897	138.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
139	Nguyễn Thị Xuân	06/04/94	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003898	139.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
140	Cao Thị Hải Yến	11/09/94	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0003899	140.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
141	Đỗ Thị Ngọc Anh	29/01/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003900	141.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
142	Nguyễn Thanh Trang Kiều Anh	21/08/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003901	142.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
143	Nguyễn Thùy Anh	18/11/86	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003902	143.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
144	Ngô Thị Mỹ Châu	23/08/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003903	144.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
145	Nguyễn Thị Kim Châu	10/08/90	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003904	145.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
146	Kră Jăn Ái Chi	15/05/95	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003905	146.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
147	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	27/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003906	147.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
148	Thái Thị Mai Chi	23/10/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003907	148.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
149	Kon Sa Bi Da	20/02/86	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0004048	149.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
150	Tổng Thụy Thúy Diễm	02/01/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003909	150.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
151	Trương Thanh Hà Diễm	19/05/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003910	151.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
152	Nguyễn Lê Diễm	16/02/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003911	152.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
153	Dương Thị Thùy Dương	18/12/88	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0004049	153.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
154	Thân Thị Thùy Dung	23/02/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003913	154.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
155	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	19/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003914	155.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
156	Nguyễn Thị Thu Hà	03/02/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003915	156.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
157	Lại Thị Thu Hạ	16/03/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003916	157.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
158	Bùi Thị Hằng	20/08/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003917	158.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
159	Lưu Thị Bích Hằng	17/07/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003918	159.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
160	Nguyễn Thu Hằng	14/02/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003919	160.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
161	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	11/12/86	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003920	161.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
162	Ká Hiu	25/04/91	Lâm Đồng	Nữ	Nộp	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003921	162.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
163	Võ Thị Thu Hoài	20/04/90	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003922	163.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
164	Lê Thị Hoàn	27/02/91	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003923	164.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
165	Tạ Thị Huế	29/11/91	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003924	165.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
166	Trần Linh Huệ	14/03/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003925	166.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
167	Ngô Thị Thu Hương	13/05/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003926	167.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
168	Nguyễn Hồ Lan Hương	04/04/87	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003927	168.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
169	Nguyễn Hoàng Thiên Hương	22/09/81	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003928	169.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
170	Nguyễn Thị Mỹ Hương	02/01/95	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003929	170.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
171	Phạm Thị Hương	02/12/83	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003930	171.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
172	Ka Hường	02/07/85	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003931	172.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
173	Nguyễn Thị Hường	24/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003932	173.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
174	Trần Thị Hường	26/10/73	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003933	174.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
175	Vũ Thị Hường	16/08/91	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003934	175.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
176	Nguyễn Thị Thu Huyền	13/08/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003935	176.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
177	Nguyễn Thị Bích Huyền	05/11/88	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003936	177.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
178	Cil Múp K'	28/08/92	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003937	178.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
179	Nguyễn Thị Linh	20/06/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003938	179.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
180	Nguyễn Thị Hồng Lua	11/07/94	Sóc Trăng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003939	180.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
181	Nguyễn Thành Ly Ly	21/01/81	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003940	181.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
182	Nguyễn Thị Trúc Ly	18/03/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003941	182.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
183	Huỳnh Đặng Thị Phương Mai	04/01/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003942	183.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
184	Nguyễn Thị Mai	23/07/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003943	184.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
185	Hà Thị Diễm My	12/05/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003944	185.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
186	Hứa Thị Thùy Nga	24/12/87	Lâm Đồng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003945	186.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
187	Nguyễn Thị Thu Nga	02/12/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003946	187.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
188	Nguyễn Thiên Nga	10/05/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003947	188.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
189	Nguyễn Ngọc Hạ Ngân	28/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Khá	0003948	189.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
190	Nguyễn Thị Y Ngoan	28/11/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003949	190.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
191	Phạm Thị Bích Ngọc	24/09/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003950	191.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
192	Kơ Jong Nai Nguy	20/05/92	Lâm Đồng	Nữ	Churu	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003951	192.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
193	Lê Thị Thùy Như	12/02/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003952	193.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
194	Ngô Thị Quỳnh Như	16/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003953	194.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
195	Đoàn Thị Nhung	06/06/91	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003954	195.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
196	Nguyễn Thị Nông	01/02/72	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Xuất sắc	0003955	196.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
197	Kon Yông Ka Nuy	31/05/89	Lâm Đồng	Nữ	K'ho	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003956	197.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
198	Ma Phẫm	29/06/87	Lâm Đồng	Nữ	K'ho	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003957	198.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
199	Ngô Thị Bích Phương	28/02/90	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003958	199.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
200	Võ Thị Thu Sương	02/10/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003959	200.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
201	Nguyễn Thị Minh Tâm	20/10/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003960	201.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
202	Nguyễn Thị Thanh Tâm	22/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003961	202.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
203	Vũ Đoàn Thanh Thảo	20/04/90	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003962	203.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
204	Vũ Thị Thu Thảo	24/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003963	204.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
205	Kră Jăn K' Thê	26/11/95	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003964	205.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
206	Kon Sơ K' Thín	12/08/94	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003965	206.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
207	Đặng Thị Thùy Thương	07/03/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003966	207.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
208	Trần Trịnh Diễm Thương	11/11/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003967	208.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
209	Lê Thị Thanh Thúy	23/09/94	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003968	209.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
210	Nguyễn Thị Thanh Thúy	18/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003969	210.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
211	Trang Ka Thúys	13/07/89	Lâm Đồng	Nữ	K'ho	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003970	211.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
212	Đặng Thị Thùy	02/09/95	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003971	212.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
213	Bùi Thị Thu Thủy	30/03/95	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003972	213.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
214	Lê Thị Thanh Thủy	20/10/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003973	214.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
215	Nguyễn Thị Thủy	04/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003974	215.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
216	Nguyễn Thị Thuyết	01/10/82	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Xuất sắc	0003975	216.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
217	Bùi Thị Bích Trang	14/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003976	217.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
218	Đỗ Thị Quỳnh Trang	09/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003977	218.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
219	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	18/06/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003978	219.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
220	Phan Thị Trang	15/05/93	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003979	220.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
221	Trần Thị Thảo Trang	23/05/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003980	221.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
222	Lê Thị Hoàng Trinh	11/10/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003981	222.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
223	Nai Trinh	01/11/92	Lâm Đồng	Nữ	Churu	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003982	223.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
224	Trần Hồ Tuyết Trinh	01/11/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003983	224.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
225	Cil K'	02/09/93	Lâm Đồng	Nữ	Cil	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003984	225.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
226	Lương Thị Ngọc Uyên	25/09/94	Lâm Đồng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003985	226.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
227	Lê Thị Hồng Vân	20/10/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003986	227.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
228	Nguyễn Thị Cẩm Vân	10/05/93	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003987	228.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
229	Dương Thị Thảo Vi	05/09/89	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003988	229.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
230	Thái Tường Vy	24/08/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003989	230.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
231	Nguyễn Xuân Ý	28/06/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003990	231.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
232	Phan Nguyễn Thụy Ý	04/02/85	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003991	232.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
233	Nguyễn Đặng Hải Yến	18/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003992	233.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
234	Thái Thị Kim Yến	28/03/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003993	234.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
235	Trương Bảo Yến	03/09/94	Bắc Kạn	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Mầm non	2018	Giỏi	0003994	235.18	435/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
236	Nguyễn Thị Lan Anh	28/05/70	Hà Tây	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0003995	236.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
237	Hà Thị Bảy	05/07/73	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0003996	237.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
238	Biện Ngọc Danh	11/03/80	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0003997	238.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
239	Phan Lê Duẩn	30/06/78	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0003998	239.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
240	Nguyễn Văn Dăm	14/03/70	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0003999	240.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
241	Trần Văn Điền	07/12/71	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004000	241.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
242	Nguyễn Văn Định	20/11/78	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004001	242.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
243	Nguyễn Thanh Hà	22/10/76	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004002	243.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
244	Lê Hồng Hải	25/05/80	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004003	244.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
245	Nguyễn Thị Hồng Hải	01/01/76	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004004	245.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
246	Nguyễn Tấn Hàng	16/03/71	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004005	246.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
247	Đỗ Thị Hằng	03/09/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Giỏi	0004006	247.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
248	Bùi Thị Ngọc Hạnh	12/09/80	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004007	248.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
249	Lê Văn Hiền	16/08/79	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004008	249.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
250	Nguyễn Thị Thu Hồng	25/11/66	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004009	250.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
251	Đoàn Minh Hùng	12/03/68	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004010	251.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
252	Phạm Thị Minh Hương	16/05/77	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004011	252.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
253	Trần Thị Hương	05/02/79	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004012	253.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
254	Trần Thị Hường	26/01/73	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004013	254.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
255	Nguyễn Hồ Bảo Khôi	30/07/79	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004014	255.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
256	Nay I Lan	15/05/69	Phú Yên	Nam	Ê Đê	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004015	256.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
257	Đặng Thị Mỹ Lệ	16/05/79	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004016	257.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
258	Nguyễn Thị Thuý Loan	24/08/78	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004017	258.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
259	Phạm Ngọc Mai	02/02/68	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004018	259.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
260	Nguyễn Khắc Minh	01/04/68	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004019	260.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
261	Trương Văn Minh	12/06/67	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004020	261.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
262	Phạm Duy Hòa Nam	18/04/80	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004021	262.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
263	Trần Huy Nam	25/11/79	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004022	263.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
264	Đặng Thị Minh Nguyệt	04/06/76	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004023	264.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
265	Đặng Thị Cẩm Nhung	19/12/78	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004024	265.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
266	Nguyễn Thị Phấn	20/06/71	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Giỏi	0004025	266.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
267	Trương Đình Phụng	18/10/71	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004026	267.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
268	Châu Thanh Quang	10/06/80	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004027	268.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
269	Lê Thanh Sơn	01/10/67	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004028	269.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
270	Lê Thị Bích Sơn	27/07/77	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004029	270.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
271	Nguyễn Đình Thanh	25/01/69	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004030	271.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
272	Trần Thị Kim Thanh	01/01/76	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004031	272.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
273	Đình Văn Thạnh	20/12/77	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004032	273.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
274	Trần Thị Bích Thảo	11/12/76	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004033	274.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
275	Huỳnh Công Thoại	20/10/79	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004034	275.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
276	Minh Thanh Thúy	02/07/73	Sơn La	Nữ	Chăm	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004035	276.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
277	Phạm Thị Thanh Thùy	19/06/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004036	277.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
278	Trần Kim Toàn	05/02/69	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004037	278.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
279	Lê Văn Trung	16/12/82	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004038	279.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
280	Nguyễn Tự Trung	06/05/78	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004039	280.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
281	Huỳnh Văn Tuyên	10/04/67	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004040	281.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
282	Lê Quang Việt	08/03/80	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004041	282.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
283	Trần Minh Việt	10/10/65	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004042	283.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
284	Nguyễn Minh Vũ	11/03/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004043	284.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
285	Nguyễn Thị Xuân	22/12/82	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Giáo dục	2018	Khá	0004044	285.18	436/QĐ-ĐHQN, ngày 27/3/2018
286	Nguyễn Thanh Bằng	11/10/78	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004249	286.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
287	Nguyễn Văn Chiến	30/10/80	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004250	287.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
288	Đoàn Văn Dũng	14/12/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004251	288.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
289	Nguyễn Quốc Dũng	27/11/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004252	289.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
290	Nguyễn Như Hòa	13/09/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004253	290.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
291	Nguyễn Đăng Khoa	04/05/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004254	291.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
292	Võ Tuấn Kiệt	02/04/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004255	292.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
293	Vũ Văn Kỳ	03/05/85	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004256	293.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
294	Đinh Đức Nhơn	26/12/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004257	294.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
295	Lê Thanh Quang	14/05/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004258	295.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
296	Châu Văn Thương	27/02/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004259	296.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
297	Lê Văn Thủy	01/04/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004260	297.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
298	Võ Thị Mai Thy	04/06/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004261	298.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
299	Nguyễn Văn Trị	29/07/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004262	299.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
300	Huỳnh Đông Trọng	30/05/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004263	300.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
301	Nguyễn Minh Trung	02/08/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004264	301.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
302	Huỳnh Văn Tùng	01/09/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004265	302.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
303	Phùng Bảo Vương	24/10/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004266	303.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
304	Nguyễn Văn Cao	15/05/84	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004267	304.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
305	Phan Văn Chính	25/06/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004268	305.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
306	Vô Thanh Cường	13/07/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004269	306.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
307	Nguyễn Thanh Hải	30/01/74	Cần Thơ	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004270	307.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
308	Lê Vĩnh Hảo	23/06/94	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004271	308.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
309	Nguyễn Duy Hiếu	21/04/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004272	309.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
310	Nguyễn Trần Hùng	19/10/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004273	310.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
311	Huỳnh Văn Lợi	16/02/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004274	311.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
312	Hồ Sĩ Tiến	01/11/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004275	312.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
313	Phan Minh Tiến	15/08/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004276	313.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
314	Lê Công Danh	10/10/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004277	314.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
315	Phạm Thị Hồng Hải	15/07/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004278	315.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
316	Bùi Thị Thu Hoài	17/04/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004279	316.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
317	Phùng Thị Hương	12/02/85	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004280	317.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
318	Trần Bá Huy	20/05/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004281	318.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
319	Tạ Thị Hương Huyền	03/05/90	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004282	319.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
320	Trần Đình Nhịn	15/10/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004283	320.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
321	Trần Đình Nhịn	01/09/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004284	321.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
322	Nguyễn Thị Hồng Nhung	24/12/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004285	322.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
323	Nguyễn Thanh Phong	12/02/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004286	323.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
324	Phạm Bảo Thoa	02/09/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004287	324.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
325	Trịnh Ngô Thu Thương	13/07/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004288	325.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
326	Trần Thị Thanh Thủy	28/06/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004289	326.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
327	Huỳnh Thị Ngọc Uyên	15/10/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004290	327.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
328	Lê Thị Thảo Viên	10/03/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004291	328.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
329	Nguyễn Cao Vui	15/08/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004292	329.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
330	Nguyễn Thụy Tổ Quyên	04/02/87	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004293	330.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
331	Nguyễn Thị Trinh	20/10/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Trung bình khá	0004294	331.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
332	Đào Thanh Danh	27/06/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004295	332.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
333	Huỳnh Ngọc Hiền	02/01/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004296	333.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
334	Lê Thị Hôn	20/08/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004297	334.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
335	Tô Thị Minh Kha	02/08/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004298	335.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
336	Phạm Thị Mỹ	15/06/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004299	336.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
337	Nguyễn Lê Nguyên	18/12/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004300	337.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
338	Ngô Thị Yến Nhi	27/11/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004301	338.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
339	Phan Thị Mỹ Phát	06/03/77	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004302	339.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
340	Lê Ngọc Tài	06/02/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004303	340.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
341	Cao Quốc Thịnh	21/06/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004304	341.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
342	Nguyễn Đình Thông	10/06/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004305	342.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
343	Võ Thị Bảo Trân	01/01/89	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004306	343.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
344	Phạm Hồng Vũ	18/01/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004307	344.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
345	Nguyễn Thị Tô Vy	18/09/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004308	345.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
346	Hoàng Thị Nguyệt Yến	20/11/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình khá	0004309	346.18	890/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
347	Huỳnh Ngọc An	02/03/84	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004050	347.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
348	Huỳnh Văn An	25/12/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004051	348.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
349	Lê Văn An	10/01/69	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004052	349.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
350	Nguyễn Bảo Bi	05/05/74	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004053	350.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
351	Huỳnh Thị Bích	12/03/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004054	351.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
352	Đinh Hoang Bình	12/04/73	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004055	352.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
353	Tào Thị Mỹ Can	12/01/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004056	353.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
354	Nguyễn Quyết Chiến	02/10/74	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004057	354.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
355	Phan Trọng Chính	01/01/72	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004058	355.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
356	Nguyễn Văn Chương	03/07/78	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004059	356.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
357	Nguyễn Chí Công	09/10/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004060	357.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
358	Huỳnh Văn Cư	27/02/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004061	358.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
359	Nguyễn Đức Cường	24/07/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004062	359.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
360	Phạm Việt Cường	01/03/81	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004063	360.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
361	Trần Quốc Cường	20/05/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004064	361.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
362	Lê Thị Hồng Diệp	11/02/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004065	362.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
363	Nguyễn Thị Tố Diệp	10/10/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004066	363.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
364	Đinh Doãn	04/05/83	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004067	364.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
365	Nguyễn Thị Dung	25/08/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004068	365.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
366	Nguyễn Thị Tuyết Dung	04/02/70	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004069	366.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
367	Trần Thị Mỹ Dung	18/02/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004070	367.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
368	Phan Đình Dũng	21/09/76	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004071	368.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
369	Nguyễn Hải Dương	30/12/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004072	369.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
370	Lương Nguyễn Ngọc Duy	25/01/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004073	370.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
371	Trần Thế Duy	05/10/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004074	371.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
372	Đinh Đàm	05/03/90	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004075	372.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
373	Đinh Văn Đào	25/08/88	Bình Định	Nam	Hre	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004076	373.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
374	Huỳnh Tấn Đạt	01/06/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004077	374.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
375	Đinh Đò	14/03/89	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004078	375.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
376	Nguyễn Đức	10/06/72	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004079	376.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
377	Nguyễn Thanh Giang	25/10/72	Cao Bằng	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004080	377.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
378	Ngô Văn Hải	25/02/73	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004081	378.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
379	Võ Thúy Hằng	13/09/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004082	379.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
380	Lê Quang Quý Hậu	06/01/84	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004083	380.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
381	Phạm Thị Thu Hiền	12/11/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004084	381.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
382	Đặng Quang Hiền	30/03/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004085	382.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
383	Văn Thị Kim Hiệp	18/12/77	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004086	383.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
384	Lê Minh Hiếu	02/04/84	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004087	384.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
385	Nguyễn Thị Như Hoạch	05/09/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004088	385.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
386	Nguyễn Văn Hoàng	20/10/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004089	386.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
387	Phan Thị Hồng	26/04/80	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004090	387.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
388	Nguyễn Minh Hùng	26/08/78	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004091	388.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
389	Trần Việt Hùng	12/04/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004092	389.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
390	Bùi Nguyễn Đăng Khoa	03/02/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004093	390.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
391	Đoàn Văn Khoa	09/07/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004094	391.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
392	Lâm Hoàng Khoa	24/10/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004095	392.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
393	Võ Thanh Khoa	11/02/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004096	393.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
394	Phạm Quốc Kiên	12/03/81	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004097	394.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
395	Đinh Kiều	10/06/84	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004098	395.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
396	Mai Lê Kiều	10/05/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004099	396.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
397	Đinh La	27/06/85	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004100	397.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
398	Trần Thị Lan	25/02/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004101	398.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
399	Phạm Thị Hồng Lang	08/03/79	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004102	399.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
400	Đỗ Thị Lệ	12/01/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004103	400.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
401	Nguyễn Thị Lệ	20/04/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004104	401.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
402	Trần Thị Liễu	20/09/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004105	402.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
403	Nguyễn Thị Thu Linh	19/03/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004106	403.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
404	Nguyễn Thị Loan	15/06/74	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004107	404.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
405	Lương Bá Lợi	22/12/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004108	405.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
406	Hồ Phi Long	10/03/82	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004109	406.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
407	Nguyễn Thị Trúc Luy	07/08/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004110	407.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
408	Đặng Thị Ly	02/05/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004111	408.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
409	Đặng Văn Minh	12/08/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004112	409.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
410	Cao Văn Mùi	26/09/70	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004113	410.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
411	Nguyễn Thị Mười	29/11/76	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004114	411.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
412	Huỳnh Tuấn Nghĩa	13/08/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004115	412.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
413	Đoàn Thị Đoan Nghiêm	08/04/75	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004116	413.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
414	Đinh Thị Ngọc	01/01/72	Đà Nẵng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004117	414.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
415	Huỳnh Bá Ngọc	26/03/73	Hải Hưng	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004118	415.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
416	Lê Thị Bích Ngọc	28/01/80	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004119	416.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
417	Phạm Thị Minh Nguyệt	31/05/84	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004120	417.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
418	Nguyễn Duy Nhất	30/12/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004121	418.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
419	Trịnh Văn Nhất	10/04/69	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004122	419.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
420	Phan Văn Nhon	06/09/74	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004123	420.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
421	Nguyễn Thị Như	24/08/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004124	421.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
422	Trần Thị Tuyết Nhung	12/12/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004125	422.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
423	Đỗ Thị Kiều Oanh	24/07/78	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004126	423.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
424	Phạm Thị Phần	20/08/82	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004127	424.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
425	Nguyễn Hữu Phát	14/07/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004128	425.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
426	Nguyễn Văn Phú	10/08/67	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004129	426.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
427	Nguyễn Kim Phụng	26/07/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004130	427.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
428	Châu Thành Phương	02/03/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004131	428.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
429	Nguyễn Thị Hồng Phương	27/04/81	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004132	429.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
430	Võ Thị Thu Phương	27/05/81	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004133	430.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
431	Lê Thị Kim Phượng	06/01/81	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004134	431.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
432	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	16/10/80	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004135	432.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
433	Nguyễn Xuân Quang	20/01/81	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004136	433.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
434	Trần Xuân Quy	07/06/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004137	434.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
435	Chu Hồng Sâm	12/10/69	Ninh Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004138	435.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
436	Huỳnh Văn Sang	28/11/77	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004139	436.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
437	Nguyễn Nữ Sinh	10/09/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004140	437.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
438	Nguyễn Thành Soạn	15/01/81	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004141	438.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
439	Đình Giang Sơn	11/02/85	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004142	439.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
440	Huỳnh Văn Sơn	20/03/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004143	440.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
441	Nguyễn Văn Sông	01/03/80	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004144	441.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
442	Trần Đức Tấn	08/10/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004145	442.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
443	Đào Văn Thắng	01/09/85	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004146	443.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
444	Phan Văn Thắng	20/10/76	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004147	444.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
445	Trần Thị Thu Thảo	12/06/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004148	445.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
446	Lê Hữu Thời	19/09/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004149	446.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
447	Đình Thị Nguyệt Thu	26/08/88	Bình Định	Nữ	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004150	447.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
448	Mai Dương Anh Thư	01/01/87	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004151	448.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
449	Dương Văn Thương	05/12/86	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004152	449.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
450	Nguyễn Thị Thúy	07/10/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004153	450.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
451	Nguyễn Thị Thanh Thúy	16/03/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004154	451.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
452	Phạm Thị Bích Thủy	25/07/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004155	452.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
453	Phan Văn Thủy	01/10/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004156	453.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
454	Võ Thị Thu Thủy	10/03/83	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004157	454.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
455	Lê Đình Toàn	02/09/72	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004158	455.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
456	Bùi Vũ Bảo Trâm	06/10/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004159	456.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
457	Bùi Vũ Thế Trâm	26/03/87	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004160	457.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
458	Đinh Trân	18/12/84	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004161	458.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
459	Hà Thị Huyền Trang	06/08/91	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004162	459.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
460	Trần Thị Hiền Trang	08/04/89	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004163	460.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
461	Phạm Thị Diễm Trinh	11/07/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004164	461.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
462	Nguyễn Văn Trọng	07/05/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004165	462.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
463	Nguyễn Văn Tư	24/09/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004166	463.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
464	Bùi Quốc Tuấn	20/12/83	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004167	464.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
465	Trần Minh Tuấn	23/08/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004168	465.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
466	Lê Thị Bích Vân	15/12/81	Đồng Nai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004169	466.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
467	Trần Thị Cẩm Vân	19/05/86	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004170	467.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
468	Định Thị Ví	22/07/82	Bình Định	Nữ	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004171	468.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
469	Đinh Viết	24/03/85	Bình Định	Nam	Bana	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004172	469.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
470	Từ Hoàng Việt	20/11/85	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004173	470.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
471	Đào Minh Xuân	01/08/77	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004174	471.18	891/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
472	Tô Hoàng Anh	18/05/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004175	472.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
473	Nguyễn Trung Châu	25/04/80	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004176	473.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
474	Trần Nguyễn Nhất Duy	12/08/92	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004177	474.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
475	Phan Quốc Đại	11/07/78	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004178	475.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
476	Nguyễn Trọng Đức	02/02/70	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004179	476.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
477	Trần Tư Hà	17/03/73	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004180	477.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
478	Nguyễn Ánh Hồng	13/09/82	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004181	478.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
479	Trần Thanh Hưng	24/10/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004182	479.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
480	Lê Thị Thanh Huyền	28/03/80	Hà Nam	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004183	480.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
481	Huỳnh Thị Bích Loan	23/05/85	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004184	481.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
482	Dương Văn Minh	12/03/71	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004185	482.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
483	Nguyễn Trung Nghĩa	18/07/89	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004186	483.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
484	Trần Sĩ Nguyên	24/11/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004187	484.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
485	Nguyễn Phước Nhân	27/07/85	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004188	485.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
486	Huỳnh Đăng Nhật	15/08/81	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004189	486.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
487	Nguyễn Thị Tuyết Phương	25/10/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004190	487.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
488	Phan Thị Trúc Quyên	07/06/92	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004191	488.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
489	Đào Minh Sơn	09/03/69	Quảng Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004192	489.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
490	Đỗ Văn Sỹ	05/01/77	Phú Thọ	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004193	490.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
491	Lương Công Thảo	25/11/93	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004194	491.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
492	Nguyễn Đức Thiện	21/10/78	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004195	492.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
493	Nguyễn Ngọc Toàn	05/09/86	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004196	493.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
494	Lê Nhật Trường	15/11/87	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình khá	0004197	494.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
495	Cù Ngọc Vinh	28/08/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản trị kinh doanh	2018	Trung bình	0004198	495.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
496	Nguyễn Thị Hoài An	30/11/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004199	496.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
497	Phan Văn Châu	04/01/87	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004200	497.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
498	Trần Ngọc Cư	08/06/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004201	498.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
499	Nguyễn Thị Bảo Diêng	15/12/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004202	499.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
500	Huỳnh Thị Phương Dung	24/06/92	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004203	500.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
501	Ngô Thị Hồng Duyên	11/11/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004204	501.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
502	Lê Văn Đại	01/02/82	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004205	502.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
503	Phạm Thị Én	11/05/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004206	503.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
504	Nguyễn Thị Thu Hà	03/10/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004207	504.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
505	Nguyễn Thị Ngọc Hân	20/02/89	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004208	505.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
506	Võ Thị Hiền	18/05/82	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004209	506.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
507	Nguyễn Phi Hồ	05/10/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình	0004210	507.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
508	Lê Thị Hoa	11/08/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004211	508.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
509	Phạm Đình Hội	30/12/93	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004212	509.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
510	Nguyễn Đức Hùng	22/06/92	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004213	510.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
511	Nguyễn Ngọc Hưng	14/04/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004214	511.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
512	Trần Ngọc Hưng	19/06/67	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004215	512.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
513	Hồ Thị Hồng	05/11/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004216	513.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
514	Lê Thị Thu	06/06/78	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004217	514.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
515	Nguyễn Văn Hy	25/02/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004218	515.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
516	Ngô Văn Khởi	20/10/71	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004219	516.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
517	Ngô Cao Như	20/07/75	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004220	517.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
518	Hồ Văn Lực	10/05/72	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004221	518.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
519	Lê Mô Y	06/06/86	Phú Yên	Nam	Ê đê	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004222	519.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
520	Nguyễn Thị Trúc Ly	20/11/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004223	520.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
521	Nguyễn Nhân	10/12/64	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004224	521.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
522	Nguyễn Thị Nhanh	28/05/87	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004225	522.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
523	Hồ Nư	10/01/88	Phú Yên	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004226	523.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
524	Nguyễn Hoàng Oanh	22/10/82	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004227	524.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
525	Nguyễn Thị Phần	07/09/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004228	525.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
526	Đào Tấn Phước	25/05/66	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004229	526.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
527	Nguyễn Thanh Phương	27/02/81	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004230	527.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
528	Rơ Chăm Hờ Ping	20/03/91	Phú Yên	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004231	528.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
529	Nguyễn Thị Mỹ Sen	17/07/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004232	529.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
530	Nguyễn Thiệu	15/01/95	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004233	530.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
531	Nguyễn Thị Thom	04/09/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004234	531.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
532	Trần Thị Thu Thủy	14/01/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004235	532.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
533	Đinh Ngọc Tiên	26/02/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004236	533.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
534	Nguyễn Hữu Tiên	18/10/92	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004237	534.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
535	Nguyễn Thị Tiền	18/04/95	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004238	535.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
536	Trần Hữu Tin	26/10/86	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004239	536.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
537	Huỳnh Trung Tín	25/12/86	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004240	537.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
538	Nguyễn Văn Tòng	10/12/87	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004241	538.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
539	Trần Thị Mai Trinh	04/11/91	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004242	539.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
540	Võ Anh Trọng	17/10/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004243	540.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
541	Nguyễn Thị Vệ	26/10/93	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004244	541.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
542	Trịnh Thị Tường Vi	08/06/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004245	542.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
543	Phạm Đình Vũ	16/09/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004246	543.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
544	Hồ Thị Diễm Thúy	20/09/72	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Khá	0004247	544.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
545	Lê Đức Tịnh	04/01/71	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Công tác xã hội	2018	Trung bình khá	0004248	545.18	892/QĐ-ĐHQN, ngày 24/5/2018
546	Trần Minh Chính	05/08/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004310	546.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
547	Nguyễn Mạnh Cường	13/12/69	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0004311	547.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
548	Lê Thu Giang	09/09/89	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004312	548.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
549	Lê Thị Thanh Hải	02/01/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004313	549.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
550	Nguyễn Ngọc Thanh Hiền	30/09/93	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004314	550.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
551	Tô Ngọc Lan	22/01/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004315	551.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
552	Nguyễn Thị Thùy Linh	16/07/89	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004316	552.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
553	Lê Nữ Như Ngọc	08/04/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004317	553.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
554	Trần Thị Thanh Nhân	20/10/90	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004318	554.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
555	Nguyễn Thị Thu Phương	03/08/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0004319	555.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
556	Lê Xuân Quỳnh	17/02/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004320	556.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
557	Mai Lê Xuân Quỳnh	09/07/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004321	557.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
558	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	24/02/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004322	558.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
559	Tô Thị Minh Tâm	10/12/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004323	559.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
560	Mai Thị Thắm	28/10/87	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004324	560.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
561	Nguyễn Trường Thi	10/02/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004325	561.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
562	Lê Hoàn Tiên	05/10/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004326	562.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
563	Nguyễn Vân Trâm	02/09/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004327	563.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
564	Trần Thu Vân	02/09/90	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004328	564.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
565	Nguyễn Quỳnh Hương	23/12/93	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004329	565.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
566	Đinh Thị Hồng Huyền	15/05/77	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004330	566.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
567	Trần Đình Luân	30/03/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004331	567.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
568	Đặng Thị Từ Mỹ	02/10/76	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004332	568.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
569	Phan Công Nhật	13/05/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004333	569.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
570	Võ Tấn Phát	08/03/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004334	570.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
571	Nguyễn Thanh Tâm	11/11/79	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004335	571.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
572	Hoàng Cao Trí	07/11/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004336	572.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
573	Nguyễn Ngọc Tuấn	26/01/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004337	573.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
574	Đoàn Đức Tùng	06/08/75	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004338	574.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
575	Vũ Mạnh Tường	09/11/84	Bình Dương	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004339	575.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
576	Lê Thy Hà Vân	03/09/89	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Giỏi	0004340	576.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
577	Hồ Việt Văn	29/06/84	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004341	577.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
578	Nguyễn Ngọc Huệ	20/12/70	Đà Nẵng	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0004342	578.18	918/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
579	Đỗ Thị Bông	20/08/86	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0004343	579.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
580	Bùi Tuấn Cường	07/12/90	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004344	580.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
581	Lưu Thị Dịu	14/05/85	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004345	581.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
582	Bùi Minh Dẫn	10/02/84	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004346	582.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
583	Trần Thiên Định	25/09/88	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004347	583.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
584	Châu Đương	10/09/66	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004348	584.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
585	Lê Thị Hồng Hạnh	21/04/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004349	585.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
586	Trịnh Thị Thu Hiền	08/05/80	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004350	586.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
587	Tổng Huy Hoàng	26/02/87	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004351	587.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
588	Võ Xuân Hội	19/06/83	Gia Lai	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004352	588.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
589	Đặng Trần Huy	27/11/90	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0004353	589.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
590	Lý Vân Linh	Niê KĐăm 07/08/80	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004354	590.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
591	Nguyễn Khắc Long	23/11/76	Bắc Ninh	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004355	591.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
592	Phạm Trọng Lượng	04/07/76	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004356	592.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
593	Nguyễn Thị Bích Ly	11/11/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004357	593.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
594	Nguyễn Thị Ánh Mai	01/08/85	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004358	594.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
595	Triệu Thị Tuyết Mai	24/05/85	Đắk Lắk	Nữ	Tày	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004359	595.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
596	Vũ Thị Mừng	17/02/90	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004360	596.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
597	Trần Đình Nam	26/12/76	Quảng Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004361	597.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
598	Nguyễn Thị Thanh Nhi	19/06/82	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004362	598.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
599	Nguyễn Thị Thu Phương	30/05/83	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004363	599.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
600	Phạm Hoài Phương	25/09/87	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004364	600.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
601	Nguyễn Đức Quyền	24/11/86	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004365	601.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
602	Phạm Thị Quỳnh	17/09/80	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004366	602.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
603	Vũ Cao Sơn	05/09/86	Cao Bằng	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004367	603.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
604	Trần Thị Thắm	10/07/85	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004368	604.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
605	Bùi Thái Phương Thư	10/04/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004369	605.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
606	Nguyễn Thị Thanh Thủy	07/08/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004370	606.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
607	Phạm Văn Tốt	10/10/75	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004371	607.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
608	Bùi Minh Trí	19/01/90	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004372	608.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
609	Vũ Thị Vân	25/03/78	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004373	609.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
610	Lâm Thị Thu Việt	04/06/86	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004374	610.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
611	Bùi Thành Vinh	15/11/88	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004375	611.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
612	Kiều Mạnh Hùng	07/07/80	Hà Tĩnh	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004376	612.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
613	Nguyễn Thị Ái Triêm	26/06/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0004377	613.18	919/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
614	Văn Thị Hiền Hạnh	12/10/90	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tin học	2018	Khá	0004378	614.18	920/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
615	Lê Ngọc Sơn	02/05/92	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tin học	2018	Khá	0004379	615.18	920/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
616	Nguyễn Xuân Thành	22/12/92	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tin học	2018	Khá	0004380	616.18	920/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
617	Đinh Thị Huế	09/05/93	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2018	Khá	0004381	617.18	920/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
618	Ma Phiếu	04/05/86	Lâm Đồng	Nữ	Churu	Việt Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2018	Khá	0004382	618.18	920/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
619	Phạm Thị Minh Anh	10/03/89	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004383	619.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
620	Võ Trường Chinh	29/11/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004384	620.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
621	Nguyễn Văn Chính	01/08/87	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Khá	0004385	621.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
622	Trương Đình Đông	24/01/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004386	622.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
623	Nguyễn Công Hùng	20/09/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004387	623.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
624	Nguyễn Văn Khương	20/02/84	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004388	624.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
625	Trịnh Văn Lưu	01/08/89	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004389	625.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
626	Nguyễn Đức Thiên	28/11/86	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Thể chất	2018	Giỏi	0004390	626.18	921/QĐ-ĐHQN, ngày 29/5/2018
627	Phạm Như Anh	29/09/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004394	627.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
628	Phạm Văn Ba	20/03/79	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004395	628.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
629	Đinh Thị Bé	12/08/89	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004396	629.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
630	Nguyễn Thanh Bình	23/11/88	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004397	630.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
631	Đặng Văn Can	22/02/79	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004398	631.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
632	Đoàn Thị Chiêng	10/07/86	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004399	632.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
633	Tiêu Đức Chinh	19/06/86	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004400	633.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
634	Cao Văn Chung	10/04/80	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004401	634.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
635	Bùi Thanh Cường	11/11/89	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004402	635.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
636	Nguyễn Thị Diễm	05/11/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004403	636.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
637	Phan Thanh Dũng	17/12/79	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004404	637.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
638	Đinh Thị Hồng Đen	26/06/89	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004405	638.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
639	Nguyễn Trung Đông	26/08/81	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004406	639.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
640	Nguyễn Thị Thúy Giang	29/03/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004407	640.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
641	Phạm Văn Hếp	06/07/86	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004408	641.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
642	Đặng Thị Hiệp	10/10/88	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004409	642.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
643	Phạm Văn Hình	24/03/87	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004410	643.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
644	Phạm Thị Hoa	20/05/92	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004411	644.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
645	Đinh Thị Thu	22/11/90	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004412	645.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
646	Nguyễn Công	10/05/81	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004413	646.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
647	Phạm Văn	17/03/86	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004414	647.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
648	Đinh Văn	20/10/88	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004415	648.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
649	Phạm Văn	15/07/76	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004416	649.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
650	Đinh Thị	02/06/88	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004417	650.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
651	Đinh Thị	28/06/86	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004418	651.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
652	Nguyễn Thanh	13/08/91	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004419	652.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
653	Phạm Thị	08/06/84	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004420	653.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
654	Trần Thị	03/04/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004421	654.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
655	Lê Thị Bích	10/12/79	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004422	655.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
656	Phạm Văn	14/06/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004423	656.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
657	Đinh Văn	08/05/88	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004424	657.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
658	Đinh Văn	14/05/83	Quảng Ngãi	Nam	Kadong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004425	658.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
659	Nguyễn Thị Bích Nhi	28/04/88	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004426	659.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
660	Phạm Văn Nhin	02/03/88	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004427	660.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
661	Nguyễn Anh Nhựt	27/01/87	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004428	661.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
662	Nguyễn Thị Lệ Oanh	12/04/83	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004429	662.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
663	Phạm Văn Phát	06/05/90	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004430	663.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
664	Nguyễn Thị Bích Phương	10/10/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004431	664.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
665	Phạm Thị Quý	22/12/78	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004432	665.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
666	Đinh Thị Siêng	16/04/95	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004433	666.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
667	Đinh Văn Sỏi	12/07/84	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004434	667.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
668	Lê Duy Tân	14/06/91	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004435	668.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
669	Phạm Văn Tây	27/05/83	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004436	669.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
670	Nguyễn Thị Thái	03/09/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004437	670.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
671	Hồ Văn Thanh	16/10/88	Quảng Ngãi	Nam	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004438	671.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
672	Phạm Minh Thành	01/01/72	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004439	672.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
673	Phạm Văn Thảy	12/04/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004440	673.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
674	Đinh Văn Thêu	17/02/83	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004441	674.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
675	Phạm Văn Thía	10/11/86	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004442	675.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
676	Nguyễn Văn Thư	16/05/73	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004443	676.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
677	Phạm Văn Thương	20/06/73	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004444	677.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
678	Nguyễn Thị Thanh Thuyền	18/04/86	Thừa Thiên Huế	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004445	678.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
679	Nguyễn Thị Tịnh	12/11/80	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004446	679.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
680	Đinh Văn Trai	20/09/84	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004447	680.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
681	Đinh Văn Trâng	15/06/84	Quảng Ngãi	Nam	Kadong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004448	681.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
682	Đinh Văn Tron	28/08/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004449	682.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
683	Phạm Thị Trú	12/01/89	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004450	683.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
684	Cao Nguyễn Thành Trung	10/07/76	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004451	684.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
685	Đinh Thị Truong	07/08/84	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004452	685.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
686	Phạm Văn Tuấn	22/02/84	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004453	686.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
687	Bùi Thị Thanh Tuệ	26/04/70	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004454	687.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
688	Hồ Thanh Tùng	08/05/92	Quảng Ngãi	Nam	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004455	688.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
689	Phạm Văn Tỹ	09/06/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004456	689.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
690	Nguyễn Văn	10/02/70	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004457	690.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
691	Phạm Thị Vang	08/03/80	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004458	691.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
692	Tô Nhi A	30/12/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004459	692.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
693	Phạm Văn Ba	02/07/70	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004460	693.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
694	Phạm Thị Bách	10/06/91	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004461	694.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
695	Tô Thiên Bảo	10/10/83	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004462	695.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
696	Lê Đình Chinh	04/05/82	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004463	696.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
697	Phạm Văn Choi	15/06/83	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004464	697.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
698	Đình Văn Cư	10/04/80	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004465	698.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
699	Phạm Văn Cường	19/09/87	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004466	699.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
700	Nguyễn Thị Phúc Diệp	18/05/83	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004467	700.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
701	Phạm Văn Dư	16/10/77	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004468	701.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
702	Phạm Văn Đơn	08/01/80	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004469	702.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
703	Nguyễn Thị Hải	06/09/86	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004470	703.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
704	Trần Văn Hải	20/10/83	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004471	704.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
705	Đinh Văn Hạnh	08/06/84	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004472	705.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
706	Đinh Văn Hiền	12/08/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004473	706.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
707	Ngô Quang Hiệp	26/12/72	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004474	707.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
708	Nguyễn Thị Hoa	10/06/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004475	708.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
709	Phạm Văn Hoa	27/09/76	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004476	709.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
710	Phạm Văn Hoang	06/06/88	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004477	710.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
711	Nguyễn Thanh Hoàng	28/05/82	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004478	711.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
712	Võ Tấn Huy	25/12/93	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004479	712.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
713	Trần Văn Khôi	19/01/89	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004480	713.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
714	Phạm Văn Lê	02/02/88	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004481	714.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
715	Châu Thị Thúy Liễu	21/03/85	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004482	715.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
716	Ung Hồng Linh	21/05/84	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004483	716.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
717	Huỳnh Thanh Long	19/08/68	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004484	717.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
718	Phạm Văn Lược	12/04/87	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004485	718.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
719	Trần Thị Tuyết Minh	28/10/83	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004486	719.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
720	Đinh Thị Nga	16/02/87	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004487	720.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
721	Đinh Thị Ngải	06/10/95	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004488	721.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
722	Huỳnh Thị Phương Nguyên	15/12/91	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004489	722.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
723	Phạm Văn Nho	06/06/85	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004490	723.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
724	Phạm Thị Nhung	05/07/86	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004491	724.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
725	Đào Thị Kim Oanh	20/03/81	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004492	725.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
726	Bùi Thị Phâm	02/07/83	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004493	726.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
727	Nguyễn Văn Phong	05/11/83	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004494	727.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
728	Ngô Hồng Phương	23/09/84	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004495	728.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
729	Nguyễn Quang	04/03/73	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004496	729.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
730	Nguyễn Thị Bích Ra	16/11/80	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004497	730.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
731	Phạm Văn Sĩ	01/07/88	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004498	731.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
732	Đinh Thị Siêng	26/03/90	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004499	732.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
733	Đinh Văn Tâm	10/01/82	Quảng Ngãi	Nam	Kadong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004500	733.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
734	Phạm Văn Tem	20/04/89	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004501	734.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
735	Lê Công Thân	10/05/63	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004502	735.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
736	Ngô Thành	10/05/78	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004503	736.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
737	Lê Thị Phương Thảo	20/01/89	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004504	737.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
738	Phạm Văn Thê	21/07/89	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004505	738.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
739	Phạm Văn Thí	14/12/76	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004506	739.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
740	Dương Minh Thư	20/05/86	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004507	740.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
741	Phan Thị Minh Thư	10/03/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004508	741.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
742	Phạm Thị Tình	10/06/90	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004509	742.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
743	Phạm Văn Tô	10/02/92	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004510	743.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
744	Huỳnh Thị Huyền Trang	03/12/92	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004511	744.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
745	Phạm Văn Trôn	03/02/87	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004512	745.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
746	Nguyễn Thành Trung	26/08/89	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004513	746.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
747	Huỳnh Anh Tuấn	08/07/83	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004514	747.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
748	Đinh Thị Tum	27/10/88	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004515	748.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
749	Dương Công Ty	10/10/83	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004516	749.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
750	Huỳnh Thị Thúy Vân	20/03/83	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004517	750.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
751	Nguyễn Ngọc Văn	01/01/86	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004518	751.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
752	Phạm Thị Xây	01/11/83	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004519	752.18	2651/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
753	Đinh Thị Ân	07/05/1984	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004520	753.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
754	Nguyễn Anh	04/01/1968	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004521	754.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
755	Đinh Tấn Bắc	15/02/1965	Lạng Sơn	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004522	755.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
756	Đinh Tấn Bảo	06/02/1988	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004523	756.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
757	Trương Gia Bảo	04/12/1988	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004524	757.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
758	Nguyễn Lộc Biên	10/12/1983	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004525	758.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
759	Nguyễn Văn Bình	30/01/1984	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004526	759.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
760	Phạm Thị Chăm	20/08/1990	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004527	760.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
761	Trần Thị Kim Chi	18/03/1982	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004528	761.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
762	Phạm Ngọc Chinh	10/10/1985	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004529	762.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
763	Hồ Đình Chuẩn	10/10/1984	Quảng Ngãi	Nam	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004530	763.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
764	Phạm Văn Cum	16/08/1988	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004531	764.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
765	Phan Thị Duy Dân	10/09/1989	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004532	765.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
766	Phạm Tấn Danh	10/04/1972	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004533	766.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
767	Tô Trung Đào	16/02/1990	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004534	767.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
768	Phạm Văn Đình	09/08/1990	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004535	768.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
769	Vũ Lê Định	07/09/1989	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004536	769.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
770	Phan Văn Đồng	07/07/1977	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004537	770.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
771	Nguyễn Thanh Dự	24/06/1986	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004538	771.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
772	Nguyễn Văn Dự	06/12/1992	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004539	772.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
773	Hồ Thị Kim Dung	10/08/1972	Hà Tây	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004540	773.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
774	Lương Văn Dũng	10/08/1989	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004541	774.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
775	Đinh Văn Dương	06/07/1992	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004542	775.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
776	Mạc Thị Thùy Dương	21/04/1992	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004543	776.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
777	Trần Phụng Duy	07/07/1986	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004544	777.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
778	Nguyễn Thị Thu Hà	14/07/1986	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004545	778.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
779	Trần Thị Hồng Hải	01/01/1978	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004546	779.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
780	Nguyễn Thị Thu Hiền	10/01/84	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004547	780.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
781	Hồ Thị Kim Hoa	12/12/1984	Quảng Ngãi	Nữ	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004548	781.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
782	Nguyễn Thị Thanh Hòa	03/08/1983	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004549	782.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
783	Lê Tuấn Hùng	21/01/1983	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004550	783.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
784	Nguyễn Mạnh Hùng	27/09/1970	Hải Phòng	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004551	784.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
785	Nguyễn Thanh Hùng	10/07/1988	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004552	785.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
786	Lê Quang Hung	20/12/1983	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004553	786.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
787	Nguyễn Thị Thanh Hương	29/11/1975	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004554	787.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
788	Đoàn Thị Thanh Huyền	30/11/1983	Vĩnh Phúc	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004555	788.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
789	Võ Khánh	02/04/85	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004556	789.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
790	Nguyễn Hữu Khoa	26/12/1986	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004557	790.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
791	Nguyễn Anh Kiệt	01/06/1986	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004558	791.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
792	Đinh Văn Kiều	08/09/1992	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004559	792.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
793	Trương Thị Kiều	12/10/1985	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004560	793.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
794	Hoàng Trọng Kim	07/07/1989	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004561	794.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
795	Lê Thanh Lập	02/10/1988	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004562	795.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
796	Đinh Thị Ái Len	18/12/1984	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004563	796.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
797	Nguyễn Thị Lên	12/03/1979	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004564	797.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
798	Nguyễn Thị Kim Liên	24/06/1987	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004565	798.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
799	Bùi Thế Linh	08/04/1985	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004566	799.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
800	Trần Thị Mỹ Linh	28/01/1989	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004567	800.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
801	Lê Thị Mỹ Lộc	02/12/90	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004568	801.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
802	Phan Quang Lôi	28/12/1970	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004569	802.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
803	Nguyễn Đại Lợi	15/08/1982	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004570	803.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
804	Trần Thị Lót	01/02/1989	Quảng Nam	Nữ	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004571	804.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
805	Nguyễn Thị Mai	16/07/1980	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004572	805.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
806	Phạm Bá Mười	29/01/1969	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004573	806.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
807	Nguyễn Hoài Nam	10/11/82	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004574	807.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
808	Nguyễn Hữu Nam	10/02/1986	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004575	808.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
809	Nguyễn Văn Nam	16/12/1985	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004576	809.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
810	Võ Hữu Nam	16/03/1965	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004577	810.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
811	Bùi Thị Thuý Nga	17/02/1985	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004578	811.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
812	Đinh Thị Nga	18/08/1984	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004579	812.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
813	Đỗ Quang Nghị	30/05/1987	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004580	813.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
814	Lê Trung Nguyên	20/09/1982	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004581	814.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
815	Đinh Văn Nô	01/01/1987	Quảng Ngãi	Nam	Ka dong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004582	815.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
816	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	05/11/1981	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004583	816.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
817	Nguyễn Thị Phúc	04/01/1989	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004584	817.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
818	Phạm Văn Phúc	19/05/1992	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004585	818.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
819	Lê Minh Phụng	08/10/1983	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004586	819.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
820	Võ Anh Quang	30/09/1975	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004587	820.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
821	Phạm Xuân Quây	30/12/1970	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004588	821.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
822	Phạm Văn Quynh	26/09/1987	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004589	822.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
823	Nguyễn Như Quỳnh	01/05/1991	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004590	823.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
824	Phạm Văn Rót	25/05/1985	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004591	824.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
825	Nguyễn Sen	10/04/1982	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004592	825.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
826	Đỗ Giang Sơn	02/09/1977	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004593	826.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
827	Huỳnh Thị Thách	01/04/1985	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004594	827.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
828	Phạm Thị Ngọc Thanh	22/08/1987	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004595	828.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
829	Trương Thị Thảo	23/10/1975	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004596	829.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
830	Nguyễn Tăng Thế	24/10/1984	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004597	830.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
831	Phạm Duy Thê	25/07/1988	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004598	831.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
832	Lê Minh Thuận	22/12/1984	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004599	832.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
833	Lê Văn Thuận	24/05/1974	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004600	833.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
834	Lê Minh Tiến	17/12/1986	Thanh Hoá	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004601	834.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
835	Đinh Thị Tiếp	04/10/1981	Quảng Ngãi	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004602	835.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
836	Hồ Văn Tính	05/09/1975	Quảng Ngãi	Nam	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004603	836.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
837	Phạm Ngọc Tĩnh	01/10/1984	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004604	837.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
838	Nguyễn Thị Kim Trà	22/06/78	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004605	838.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
839	Nguyễn Viết Trà	01/07/1987	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004606	839.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
840	Nguyễn Thị Chân Trân	05/07/1983	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004607	840.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
841	Đình Quốc Trọng	22/04/1989	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004608	841.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
842	Nguyễn Văn Trọng	08/11/1984	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004609	842.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
843	Nguyễn Lâm Trúc	15/02/1980	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004610	843.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
844	Lê Văn Trung	11/06/1991	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004611	844.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
845	Phạm Ngọc Trung	10/02/1981	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004612	845.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
846	Tạ Văn Tú	20/10/1985	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004613	846.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
847	Trần Đức Tư	20/04/1967	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004614	847.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
848	Nguyễn Thanh Tuấn	10/08/1978	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004615	848.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
849	Nguyễn Văn Tùng	07/07/1983	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004616	849.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
850	Trần Thị Hồng Ưng	11/05/1971	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004617	850.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
851	Nguyễn Thị Tường Vân	14/01/1992	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004618	851.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
852	Trần Thị Tường Vi	25/04/1980	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004619	852.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
853	Hồ Thị Viễn	08/06/1983	Quảng Ngãi	Nữ	Co	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004620	853.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
854	Đinh Văn Việt	22/04/1984	Quảng Ngãi	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004621	854.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
855	Phạm Thế Vinh	10/10/1985	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004622	855.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
856	Nguyễn Quốc Vũ	09/07/1983	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004623	856.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
857	Đỗ Đức Vương	08/04/1967	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004624	857.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
858	Lê Thanh Vương	06/12/1979	Quảng Ngãi	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004625	858.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
859	Nguyễn Thị Xuân	03/07/1983	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004626	859.18	2652/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
860	Nguyễn Văn Bay	10/08/82	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004627	860.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
861	A Bên	30/04/84	Kon Tum	Nam	Triêng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004628	861.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
862	A Chang	04/10/90	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004629	862.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
863	Phạm Văn Châu	03/07/83	Nghệ An	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004630	863.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
864	Đinh Kháng Chiến	25/08/77	Kon Tum	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004631	864.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
865	Đặng Thị Kim Cúc	15/12/83	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004632	865.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
866	Y Dun	20/08/89	Kon Tum	Nữ	Gia Rai	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004633	866.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
867	A Đôn	01/02/89	Kon Tum	Nam	Ka dong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004634	867.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
868	Phan Văn Đông	21/10/81	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004635	868.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
869	Bùi Xuân Đức	04/07/84	Nam Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004636	869.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
870	Ô Lý Thị	26/12/74	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004637	870.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
871	Đinh Văn Hải	07/09/85	Kon Tum	Nam	Ka dong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004638	871.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
872	Hoàng Thị Hải	13/03/90	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004639	872.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
873	A Han	20/08/82	Kon Tum	Nam	Triêng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004640	873.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
874	A Hậu	28/04/74	Kon Tum	Nam	Dê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004641	874.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
875	Phạm Thị Hiền	14/04/82	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004642	875.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
876	Đinh Thị Khánh Hòa	26/10/74	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004643	876.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
877	Trịnh Thị Bích Hoài	04/09/80	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004644	877.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
878	Nguyễn Thị Hường	28/02/90	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004645	878.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
879	A Huy	18/02/87	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004646	879.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
880	A Huỳnh	07/08/80	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004647	880.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
881	Y Ka	06/04/82	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004648	881.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
882	Ma Thị Kia	06/11/86	Bắc Kạn	Nữ	Tày	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004649	882.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
883	Nguyễn Thị Thúy Thanh Kiều	20/08/92	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004650	883.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
884	Huỳnh Thị Liên	15/08/85	Quảng Ngãi	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004651	884.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
885	A Linh	26/01/86	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004652	885.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
886	Y Loan	10/04/89	Kon Tum	Nữ	Gia Rai	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004653	886.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
887	Nguyễn Văn Long	15/04/85	Vĩnh Phúc	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004654	887.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
888	Y Long	12/01/81	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004655	888.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
889	Nguyễn Thị Ánh Mai	21/03/81	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004656	889.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
890	Y Nam	15/12/85	Kon Tum	Nữ	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004657	890.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
891	A Ngưng	20/11/85	Kon Tum	Nam	Dê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004658	891.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
892	Y Nhân	13/04/80	Kon Tum	Nữ	Sơ Rá	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004659	892.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
893	Đặng Thị Nhung	26/10/72	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004660	893.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
894	Võ Thị Kim Nhung	20/07/85	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004661	894.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
895	Y Núi	13/07/89	Kon Tum	Nữ	Ka dong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004662	895.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
896	Đinh Xuân Phần	25/07/90	Kon Tum	Nam	Mơ nâm	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004663	896.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
897	A Pháp	04/05/71	Kon Tum	Nam	Sơ Rá	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004664	897.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
898	A Phun	20/03/91	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004665	898.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
899	Nguyễn Thị Phương	02/02/89	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004666	899.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
900	Nguyễn Minh Quân	18/02/91	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004667	900.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
901	Hà Thị Quang	06/03/84	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004668	901.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
902	Y Sắc	30/08/91	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004669	902.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
903	Y Son	08/02/90	Kon Tum	Nữ	Triêng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004670	903.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
904	Y Tài	01/05/90	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004671	904.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
905	Đình Văn Tam	25/12/75	Kon Tum	Nam	Hrê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004672	905.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
906	Trịnh Đình Tâm	30/10/83	Thanh Hóa	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004673	906.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
907	Trương Thị Thanh Tâm	06/12/91	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004674	907.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
908	Y Tâm	15/12/74	Kon Tum	Nữ	Dê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004675	908.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
909	A Tân	10/06/85	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004676	909.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
910	Y Thang	15/05/91	Kon Tum	Nữ	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004677	910.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
911	A Thắng	15/07/77	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004678	911.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
912	Bùi Văn Thắng	30/05/86	Hòa Bình	Nam	Mường	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004679	912.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
913	A Thảo	09/09/84	Kon Tum	Nam	Mơ nâm	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004680	913.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
914	Mai Thị Thủy	29/07/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004681	914.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
915	Nguyễn Vũ Thanh Thủy	22/09/85	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004682	915.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
916	A	02/02/76	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004683	916.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
917	Nguyễn Viết Toàn	16/05/80	Kon Tum	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004684	917.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
918	A	11/09/84	Kon Tum	Nam	Mơ nâm	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004685	918.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
919	Y	07/08/90	Kon Tum	Nữ	Triêng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004686	919.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
920	A	11/08/93	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004687	920.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
921	Đoàn Thị Tuyết	19/01/79	Bắc Giang	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004688	921.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
922	Y	24/03/85	Kon Tum	Nữ	Gia Rai	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004689	922.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
923	A	05/05/91	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004690	923.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
924	Triệu Thị Vân	26/09/82	Hà Nội	Nữ	Dao	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004691	924.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
925	Y	02/07/86	Kon Tum	Nữ	Gia Rai	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004692	925.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
926	A	18/07/87	Kon Tum	Nam	Xê Đăng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004693	926.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
927	A	12/04/86	Kon Tum	Nam	Ka dong	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004694	927.18	2653/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
928	KSô Công Tuấn Anh	24/01/95	Phú Yên	Nam	Chăm	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004695	928.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
929	Nguyễn Thị Trúc Bân	16/06/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004696	929.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
930	Nguyễn Quốc Bảo	26/05/79	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004697	930.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
931	Hồ Hoa Bửu	21/08/86	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004698	931.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
932	Đỗ Thị Huỳnh Cẩm	06/04/91	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004699	932.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
933	Lâm Thị Châm	21/12/85	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004700	933.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
934	Nguyễn Thị Kim Chi	10/10/90	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004701	934.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
935	Nguyễn Minh Chính	01/02/87	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004702	935.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
936	Châu Thế Cường	01/03/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004703	936.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
937	Nguyễn Thị Kiều Diễm	24/09/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004704	937.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
938	Phạm Hoàng Dinh	02/09/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004705	938.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
939	Mạch Thị Mỹ Dung	07/07/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004706	939.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
940	Đinh Trọng Dũng	02/09/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004707	940.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
941	Lê Lương Minh Đăng	26/09/81	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004708	941.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
942	Lê Thành Đoàn	10/12/85	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004709	942.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
943	Võ Thành Đông	18/10/76	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004710	943.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
944	Rcom H' Trư	06/05/85	Gia Lai	Nữ	Ja rai	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004711	944.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
945	Hồ Thị Bích Hằng	06/01/73	Quảng Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004712	945.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
946	Nguyễn Duy Hiền	24/01/80	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004713	946.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
947	Lê Thị Hiệp	20/10/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004714	947.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
948	Nguyễn Minh Hòa	21/09/78	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004715	948.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
949	Trần Văn Hội	18/07/79	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004716	949.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
950	Trần Thị Huệ	04/08/76	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004717	950.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
951	Võ Thị Thanh Huệ	20/02/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004718	951.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
952	Nguyễn Thị Xuân Hương	22/04/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004719	952.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
953	Phan Thị Thu Hương	02/09/76	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004720	953.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
954	Tạ Thị Bích Hường	01/04/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004721	954.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
955	Trần Quang Khải	10/10/87	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004722	955.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
956	Nguyễn Văn Khánh	20/06/82	Ninh Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004723	956.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
957	Trần Đông Khánh	03/08/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004724	957.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
958	Ngô Kiên	08/08/91	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004725	958.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
959	Huỳnh Ngọc Lam	19/11/85	Khánh Hòa	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004726	959.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
960	Trần Thị Vân Lam	06/08/91	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004727	960.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
961	Nguyễn Minh Lành	18/08/78	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004728	961.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
962	Phùng Thị Mỹ Lệ	15/09/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004729	962.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
963	Ksor Liên	30/04/80	Gia Lai	Nam	Ê đê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004730	963.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
964	Trịnh Mỹ Linh	05/06/80	Bình Thuận	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004731	964.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
965	Nguyễn Thị Loan	27/03/83	Hải Dương	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004732	965.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
966	Nguyễn Thị Trà Mi	25/10/89	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004733	966.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
967	Sô Hàn My	25/07/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004734	967.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
968	Lê Quốc Nam	05/10/91	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004735	968.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
969	Huỳnh Thị Nga	22/06/90	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004736	969.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
970	Trần Thị Thùy Ngân	24/10/93	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004737	970.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
971	Nguyễn Thị Bích Ngọc	17/02/90	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004738	971.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
972	Trần Thị Minh Nguyệt	02/06/87	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004739	972.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
973	Nguyễn Quỳnh Như	02/01/95	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004740	973.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
974	Hồ Nhuôn	04/10/92	Phú Yên	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004741	974.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
975	Đào Nguyên Nhựt	17/07/78	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004742	975.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
976	Nguyễn Thị Nỷ	26/08/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004743	976.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
977	Thái Thị Thanh Oanh	21/09/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004744	977.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
978	Đào Thái Phong	14/12/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004745	978.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
979	Nguyễn Thị Thu Phượng	12/12/90	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004746	979.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
980	Nguyễn Phú Quốc	01/03/91	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004747	980.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
981	Trần Lê Thị Quý	08/02/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004748	981.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
982	Nguyễn Thị Lệ Quyên	05/01/82	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004749	982.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
983	Lê Trần Như Quỳnh	17/06/95	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004750	983.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
984	Võ Mỹ Quỳnh	30/01/87	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004751	984.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
985	Đào Văn Sơn	20/12/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004752	985.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
986	Hoàng Thị Sương	21/10/84	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004753	986.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
987	Nguyễn Kim Tam	20/10/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004754	987.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
988	Đoàn Thanh Tâm	06/01/94	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004755	988.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
989	Nguyễn Minh Thái	19/04/87	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004756	989.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
990	Nguyễn Văn Thân	14/08/92	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004757	990.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
991	Nguyễn Duy Thanh	05/01/84	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004758	991.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
992	Phạm Đình Thông	30/07/86	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004759	992.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
993	Phạm Anh Thư	02/03/92	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004760	993.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
994	Võ Thị Thúy	01/01/89	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004761	994.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
995	Đỗ Thị Biên Thùy	20/12/85	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004762	995.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
996	Trịnh Phú Thuyền	27/03/92	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004763	996.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
997	Phạm Ngọc Tin	17/12/81	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004764	997.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
998	Phạm Ngọc Toàn	26/07/91	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004765	998.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
999	Trần Thanh Toàn	11/11/77	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004766	999.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1000	Nguyễn Thị Hồng Trang	06/10/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004767	1000.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1001	Nguyễn Công Tri	11/08/88	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004768	1001.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1002	Lê Minh Trí	20/06/85	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004769	1002.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1003	Lê Ngọc Triều	10/05/86	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004770	1003.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1004	Lê Thị Thanh Trúc	26/04/95	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004771	1004.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1005	Lê Vũ Đại Tùng	27/10/91	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004772	1005.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1006	Trần Thị Ánh Tuyết	10/06/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004773	1006.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1007	Nguyễn Thục Uyên	06/11/94	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004774	1007.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1008	Phạm Thị Viên	17/07/91	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004775	1008.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1009	Bùi Xuân Vịnh	27/03/88	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004776	1009.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1010	Nguyễn Thị Vy	10/04/89	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004777	1010.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1011	Lê Thị Thanh Xuân	22/12/87	Phú Yên	Nữ	Chăm	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Khá	0004778	1011.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1012	Ra Lan Xuân	25/06/93	Phú Yên	Nam	Ba na	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004779	1012.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1013	Nguyễn Duy Hậu	12/09/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004780	1013.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1014	Phạm Thị Thanh Trang	16/03/89	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý Nhà nước	2018	Trung bình khá	0004781	1014.18	2654/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1015	Đỗ Trọng An	01/07/90	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004821	1015.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1016	Lê Thị Phương Anh	27/02/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004822	1016.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1017	Lê Thị Tuyết Anh	10/10/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004823	1017.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1018	Thân Thị Anh	17/09/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004824	1018.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1019	H' Ria Buôn	07/07/91	Đắk Lắk	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004825	1019.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1020	H' Ran Buôn	15/04/90	Đắk Lắk	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004826	1020.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1021	H' Pi Byă	27/07/90	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004827	1021.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1022	H' Thĩ Byă	23/11/93	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004828	1022.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1023	Sun Ra Byă	19/10/92	Đắk Lắk	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004829	1023.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1024	Hoàng Thị Cảnh	29/09/91	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004830	1024.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1025	Hoàng Minh Chiến	27/08/85	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004831	1025.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1026	Trần Thị Kim Cúc	27/09/88	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004832	1026.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1027	Hồ Văn Cường	10/04/89	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004833	1027.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1028	Trần Thị Kiều Diễm	24/06/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004834	1028.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1029	Trần Thị Ngọc Diễm	10/08/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004835	1029.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1030	Nguyễn Thị Diệu	04/04/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004836	1030.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1031	H' Thủy Du	04/03/93	Đắk Lắk	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004837	1031.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1032	H' Loan Du	07/09/92	Đắk Lắk	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004838	1032.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1033	Dương Thị Thùy Dung	30/11/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004839	1033.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1034	Nguyễn Thị Dung	06/06/93	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004840	1034.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1035	Trần Thị Đoan	12/08/87	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004841	1035.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1036	H' Brôn Êban	05/12/88	Đắk Lắk	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004842	1036.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1037	Võ Thị Hà Giang	17/03/94	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004843	1037.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1038	Đặng Thị Hà	15/11/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004844	1038.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1039	Nguyễn Thị Ngọc Hà	26/06/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004845	1039.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1040	Nguyễn Thị Thu Hà	15/09/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004846	1040.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1041	Phan Thị Hà	27/12/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004847	1041.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1042	Hà Thị Hân	05/05/87	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004848	1042.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1043	Trịnh Thị Hân	07/05/91	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004849	1043.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1044	Nguyễn Thị Hằng	12/06/92	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004850	1044.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1045	Bồ Thị Hạnh	06/06/91	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004851	1045.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1046	Lê Thị Hạnh	12/02/87	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004852	1046.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1047	Phan Thị Hạnh	20/03/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004853	1047.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1048	Trịnh Thị Hạnh	01/06/91	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004854	1048.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1049	Lê Thị Hiên	12/09/93	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004855	1049.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1050	Nguyễn Thị Thanh Hoài	09/10/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004856	1050.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1051	Nguyễn Thị Hồng	24/01/91	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004857	1051.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1052	Chu Thị Huệ	25/02/87	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004858	1052.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1053	Chu Thị Hương	19/07/87	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004859	1053.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1054	Nguyễn Thị Hương	10/08/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004860	1054.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1055	Trương Thị Mỹ Hương	10/11/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004861	1055.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1056	Cao Thị Hường	01/04/91	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004862	1056.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1057	Nguyễn Thị Huyền	23/11/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004863	1057.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1058	Nông Thị Huyền	08/05/90	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004864	1058.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1059	Trần Thị Thanh Huyền	15/10/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004865	1059.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1060	Hà Thị Inh	13/07/87	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004866	1060.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1061	Lang Thị Khăm	02/02/89	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004867	1061.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1062	Mai Đăng Khánh	08/04/91	Thái Bình	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004868	1062.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1063	H' Salamin Ktla	09/05/92	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004869	1063.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1064	Sao Bun Hôm Lào	27/06/91	Đắk Lắk	Nữ	Lào	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004870	1064.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1065	Nịnh Thị Linh	03/08/87	Thái Nguyên	Nữ	Sán Chí	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004871	1065.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1066	Trần Thị Mỹ Linh	04/04/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004872	1066.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1067	Hoàng Thị Lưu	10/12/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004873	1067.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1068	Hoàng Thị Thùy Mai	25/05/84	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004874	1068.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1069	Trịnh Thị Mai	05/12/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004875	1069.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1070	Trần Thị Mi Na	16/07/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004876	1070.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1071	Đào Thị Nga	02/09/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004877	1071.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1072	Nguyễn Thị Nga	10/09/92	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004878	1072.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1073	Tổng Thị Nga	19/07/89	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004879	1073.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1074	Lê Thị Trang Ngân	06/12/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004880	1074.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1075	Phạm Thị Thủy Ngân	29/04/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004881	1075.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1076	Nguyễn Thị Kim Ngọc	10/10/92	Đắk Nông	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004882	1076.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1077	Trịnh Thị Nhân	05/07/81	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004883	1077.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1078	Đặng Thị Tuyết Nhung	10/06/85	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004884	1078.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1079	H Líp Niê	19/05/90	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004885	1079.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1080	Phạm Thị Nữ	20/06/92	Nam Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004886	1080.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1081	Trần Thị Kim Oanh	20/04/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004887	1081.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1082	Lăng Thị Thu Phương	24/04/91	Lạng Sơn	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004888	1082.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1083	Lê Thị Bích Phượng	02/05/93	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004889	1083.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1084	Nguyễn Thị Phượng	20/10/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004890	1084.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1085	Thị Phượng	19/07/84	Đắk Nông	Nữ	M'nông	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004891	1085.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1086	Vũ Thị Phượng	18/12/92	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004892	1086.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1087	Cam Thị Quý	24/11/89	Cao Bằng	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004893	1087.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1088	Nguyễn Thị Quỳnh	20/11/91	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004894	1088.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1089	Y Thiếp Rcăm	08/05/92	Đắk Lắk	Nam	Ja rai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004895	1089.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1090	H' Prit Rcôm	09/04/87	Đắk Lắk	Nữ	Ja rai	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004896	1090.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1091	H' LinĐa Niê Siêng	27/04/90	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004897	1091.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1092	Đinh Mạnh Tài	15/01/90	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004898	1092.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1093	Vi Thị Tâm	25/01/87	Thanh Hóa	Nữ	Thái	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004899	1093.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề nghiệp	Xếp loại tốt nghề nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1094	Nguyễn Thị Thanh	02/06/87	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004900	1094.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1095	Hoàng Thị Thảo	23/12/93	Đắk Lắk	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0004901	1095.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1096	Vũ Thị Thu	07/08/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004902	1096.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1097	Vũ Thị Hoài	30/03/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004903	1097.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1098	Phan Hoàng Thư	12/09/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004904	1098.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1099	Nguyễn Thị Hoài Thương	18/08/92	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004905	1099.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1100	Nguyễn Thị Thúy	15/05/78	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004906	1100.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1101	Hồ Thị Như Thủy	10/11/87	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004907	1101.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1102	Nguyễn Thị Thủy	20/07/92	Ninh Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004908	1102.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1103	Lê Thị Hương Trà	26/12/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004909	1103.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1104	Hồ Thị Huyền Trang	10/12/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004910	1104.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1105	Huỳnh Thị Thùy Trang	18/03/93	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004911	1105.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1106	Nguyễn Thị Huyền Trang	23/02/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004912	1106.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1107	Nguyễn Thị Mai Trang	02/02/88	Kon Tum	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004913	1107.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1108	Nguyễn Thị Mỹ Trang	06/02/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004914	1108.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề	Xếp loại tốt nghề	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1109	Mông Thị Tuyền	21/01/87	Cao Bằng	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004915	1109.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1110	Khẩu Thị Tuyết	19/04/91	Đắk Lắk	Nữ	Nùng	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004916	1110.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1111	Nông Thị Vân	30/12/93	Đắk Lắk	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004917	1111.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1112	Nguyễn Thị Tường Vi	10/01/89	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004918	1112.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1113	Phạm Thị Thu Vinh	18/06/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004919	1113.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1114	Huỳnh Thị Hồng Vĩnh	08/04/76	Phú Thọ	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0004920	1114.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1115	Lý Thị Vui	14/06/93	Đắk Lắk	Nữ	Tày	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004921	1115.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1116	Trần Thị Lê Vy	11/05/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004922	1116.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1117	Nguyễn Thị Thanh Xuân	19/09/92	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004923	1117.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1118	Trần Thị Kim Anh	02/04/82	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004924	1118.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1119	Nguyễn Thị Hương	10/06/87	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004925	1119.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1120	Hoàng Thị Thanh Tuyền	26/08/82	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0004926	1120.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1121	Lê Nguyễn Huỳnh Trâm	28/08/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004927	1121.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1122	Nguyễn Thị Hoa	15/09/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0004928	1122.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1123	H' Neo Niê	10/01/86	Đắk Lắk	Nữ	Ê đê	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0007201	1123.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1124	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	26/10/85	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0007202	1124.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1125	Nguyễn Thị Hiền	17/04/87	Nghệ An	Nữ	Thổ	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007203	1125.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1126	Đoàn Thị Bích Phương	18/08/91	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0007204	1126.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1127	Trần Thị Huyền	12/09/89	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007205	1127.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1128	Phạm Thị Thùy Trang	08/03/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Trung bình khá	0007206	1128.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1129	Trương Thị Tâm	25/06/85	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007207	1129.18	2655/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1130	Đặng Thị Thúy Hằng	20/02/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007208	1130.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1131	Trần Thị Thúy Hằng	10/12/1989	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007209	1131.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1132	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/06/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007210	1132.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1133	Đoàn Thị Thu Hoan	10/11/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007211	1133.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1134	Nguyễn Thị Mỹ Huệ	11/12/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007212	1134.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1135	Lê Thị Trà Li	21/08/1989	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007213	1135.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1136	Võ Thị Thúy Linh	21/06/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007214	1136.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1137	Nguyễn Thị Cẩm Loan	20/06/1988	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007215	1137.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1138	Nguyễn Thị Hồng Mận	12/12/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007216	1138.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghề	Xếp loại tốt nghề	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1139	Trần Thị Mận	20/09/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007217	1139.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1140	Nguyễn Thị Muộn	16/12/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007218	1140.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1141	Hà Nhật Nam	12/07/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007219	1141.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1142	Lê Bảo Ngọc	16/06/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007220	1142.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1143	Trần Thị Ánh Nguyệt	12/06/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007221	1143.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1144	Trần Thị Tuyết Nhi	10/04/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007222	1144.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1145	Lê Thị Hồng Nhung	08/11/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007223	1145.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1146	Hồ Thị Hồng Phúc	27/03/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007224	1146.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1147	Lê Hồng Son	17/06/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007225	1147.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1148	Phạm Thị Thùy Sương	08/08/1991	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007226	1148.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1149	Nguyễn Công Thanh	30/10/1990	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007227	1149.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1150	Nguyễn Thị Thao	06/10/1990	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007228	1150.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1151	Đặng Thị Tình	10/08/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007229	1151.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1152	Bùi Thị Trang	10/07/1983	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007230	1152.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1153	Nguyễn Thị Kim Trúc	20/10/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007231	1153.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1154	Trịnh Quang Trường	07/01/1991	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007232	1154.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1155	Phan Ngọc Tuấn	06/09/1991	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007233	1155.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1156	Lê Thị Bích Viên	29/07/1989	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007234	1156.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1157	Đặng Minh Vũ	13/09/1989	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Giỏi	0007235	1157.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1158	Đặng Thị Tường Vy	12/08/1988	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007236	1158.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1159	Nguyễn Thị Như Xuân	05/12/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Sinh học	2018	Khá	0007237	1159.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1160	Nguyễn Thị Thanh Bình	10/07/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007238	1160.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1161	Trần Như Bình	20/02/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007239	1161.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1162	Huỳnh Thị Bông	30/01/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0007240	1162.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1163	Đoàn Thị Ngọc Duyên	16/07/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007241	1163.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1164	Nguyễn Thị Thanh Duyên	01/08/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007242	1164.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1165	Trần Thị Mỹ Duyên	19/08/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007243	1165.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1166	Đoàn Bảo Hân	29/05/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007244	1166.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1167	Lương Thị Ngọc Hân	12/02/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007245	1167.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1168	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	05/02/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007246	1168.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1169	Huỳnh Thị Mỹ Hiền	11/08/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007247	1169.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1170	Nguyễn Thị Xuân Hồng	02/08/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007248	1170.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1171	Đặng Trần Quỳnh Hương	22/09/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007249	1171.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1172	Phan Thị Thu Hường	17/09/1993	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Giỏi	0007250	1172.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1173	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	17/02/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007251	1173.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1174	Lê Thị Hồng Liên	25/12/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007252	1174.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1175	Phạm Thị Bích Liễu	25/08/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007253	1175.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1176	Trần Ngọc Thảo Linh	01/04/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007254	1176.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1177	Trương Nguyện Thùy Linh	13/09/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007255	1177.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1178	Lê Hải Mi	16/09/95	Gia Lai	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007256	1178.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1179	Nguyễn Thị My	20/12/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007257	1179.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1180	Bùi Thị Thanh Ngân	16/02/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007258	1180.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1181	Nguyễn Thị Kim Nhi	06/02/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007259	1181.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1182	Nguyễn Thị Ý Nhi	07/11/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007260	1182.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1183	Nguyễn Hồng Nhung	12/02/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007261	1183.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1184	Trần Thị Phương	17/01/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007262	1184.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1185	Nguyễn Thị Thu Thảo	03/02/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007263	1185.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1186	Nguyễn Thị Thu Thảo	29/03/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007264	1186.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1187	Trần Thị Kim Thoa	13/11/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007265	1187.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1188	Đỗ Thị Anh Thư	06/10/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Giỏi	0007266	1188.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1189	Nguyễn Thị Anh Thư	20/11/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007267	1189.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1190	Trần Thị Anh Thư	26/11/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007268	1190.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1191	Thái Thị Ngọc Thương	20/04/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007269	1191.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1192	Ngô Lê Thùy	07/07/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007270	1192.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1193	Trần Thị Thu Thủy	03/08/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007271	1193.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1194	Phạm Thị Thùy Trang	13/11/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007272	1194.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1195	Hồ Thị Xuân Trinh	08/09/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007273	1195.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1196	Nguyễn Hoàng Trinh	29/03/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007274	1196.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1197	Nguyễn Thị Tuyết	20/10/1990	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007275	1197.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1198	Đặng Trúc Vy	03/09/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007276	1198.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1199	Phạm Thị Mỹ Xuân	19/12/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007277	1199.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1200	Hồ Thị Việt Trinh	28/09/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007278	1200.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1201	Đoàn Thị Thanh Diễm	20/02/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007279	1201.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1202	Trương Tuấn Dương	14/08/1995	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007280	1202.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1203	Nguyễn Anh Duy	28/02/1994	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007281	1203.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1204	Trần Thị Bảo Duyên	27/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007282	1204.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1205	Nguyễn Thị Thanh Hải	10/07/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007283	1205.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1206	Nguyễn Lê Thúy Hân	18/04/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007284	1206.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1207	Nguyễn Ngô Linh Kiều	26/03/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007285	1207.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1208	Lê Thị Hoàng Lưu	12/09/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007286	1208.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1209	Nguyễn Thị Hồng Luyến	16/10/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007287	1209.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1210	Đào Mỹ Nga	25/06/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007288	1210.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1211	Nguyễn Tấn Nguyên	09/02/1995	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007289	1211.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1212	Phan Thị Nhi	20/09/1993	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007290	1212.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1213	Trần Hà Nhi	03/07/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007291	1213.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1214	Nguyễn Thị Thanh Tâm	20/06/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007292	1214.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1215	Trần Thị Tâm	22/09/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007293	1215.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1216	Trần Thị Hạnh Tâm	25/02/1992	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007294	1216.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1217	Nguyễn Thị Phương Thảo	13/10/95	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007295	1217.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1218	Đinh Thị Mỹ Thích	18/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007296	1218.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1219	Trần Quang Trọng	01/05/1995	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007297	1219.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1220	Nguyễn Thị Ngọc Trung	05/01/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007298	1220.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1221	Huỳnh Thanh Tùng	20/10/1995	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007299	1221.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1222	Đào Hoài Vang	09/07/1995	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007300	1222.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1223	Nông Thị Hà Vi	02/02/1994	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007301	1223.18	2657/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1224	Bùi Thị Vân Anh	24/09/93	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Giỏi	0007302	1224.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1225	Trần Duy Anh	15/12/94	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007303	1225.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1226	Hồ Thị Duyên	15/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007304	1226.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1227	Nguyễn Thị Hồng Gấm	16/04/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Giỏi	0007305	1227.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1228	Lê Thị Hằng	22/11/91	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007306	1228.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1229	Nguyễn Thị Hảo	25/10/85	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007307	1229.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1230	Phạm Thị Kim Lân	20/03/86	Thái Bình	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007308	1230.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1231	Lê Thị Liên	19/02/94	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007309	1231.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1232	Phạm Thị Hồng Ngọc	07/03/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Giỏi	0007310	1232.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1233	Trần Thị Yến Nhi	01/01/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007311	1233.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1234	Lê Thị Oanh	02/01/87	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007312	1234.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1235	Dương Thị Thanh Phương	10/03/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007313	1235.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1236	Lê Văn Quyết	20/06/90	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007314	1236.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1237	Kiều Phú Thành	03/09/87	Lâm Đồng	Nam	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007315	1237.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1238	Lý Thị Hoài Thu	22/11/79	Ninh Thuận	Nữ	Tày	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007316	1238.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1239	Trần Thị Minh Thư	10/08/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007317	1239.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1240	Nguyễn Thị Thanh Thủy	20/11/95	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007318	1240.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1241	Hồ Thị Thanh Tịnh	02/09/77	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007319	1241.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1242	Trần Thị Thùy Trang	25/11/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007320	1242.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1243	Hồ Vũ Trâm Uyên	01/03/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007321	1243.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1244	Dương Thị Hồng Vân	15/11/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Toán học	2018	Khá	0007322	1244.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1245	Trịnh Thị Anh	01/02/95	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007323	1245.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1246	Đào Thị Ánh	15/08/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Xuất sắc	0007324	1246.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1247	Đinh Thị Thùy Dung	22/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007325	1247.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1248	Đoàn Thị Mỹ Duyên	18/03/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007326	1248.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1249	Nguyễn Lý Kỳ Duyên	03/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007327	1249.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1250	Nguyễn Trần Phương Hà	23/03/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007328	1250.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1251	Đặng Thị Thanh Hằng	11/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007329	1251.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1252	Lê Thị Thu Hiền	05/11/95	Thanh Hóa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007330	1252.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1253	Hoàng Thị Hồng Hoa	12/08/95	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007331	1253.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1254	Nguyễn Thị Kim Hoa	20/10/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007332	1254.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1255	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	24/07/93	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007333	1255.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1256	Nguyễn Thị Thu Hường	14/09/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007334	1256.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1257	Nguyễn Thị Hồng Khánh	02/12/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007335	1257.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1258	Cao Lê Thu Lan	18/07/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007336	1258.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ	Xếp loại tốt nghệ	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1259	Hoàng Thị Hương Lan	12/08/95	Nghệ An	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007337	1259.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1260	Đặng Thị Lành	08/09/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007338	1260.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1261	Lê Thị Kim Liên	13/11/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007339	1261.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1262	Phạm Thị Thu Quyên	06/06/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007340	1262.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1263	Nguyễn Ngô Thảo Sương	03/08/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007341	1263.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1264	Huỳnh Tấn Vỹ Thành	21/04/92	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007342	1264.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1265	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	24/08/94	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007343	1265.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1266	Hoàng Thị Thêm	10/08/67	Hà Nội	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007344	1266.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1267	Trần Thiên Trang	15/10/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007345	1267.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1268	Võ Thị Huyền Trang	02/11/95	Hà Tĩnh	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Khá	0007346	1268.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1269	Nguyễn Khánh Vy	12/01/95	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Giáo dục Tiểu học	2018	Giỏi	0007347	1269.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1270	Đào Thị Dịu	19/04/92	Hưng Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2018	Khá	0007348	1270.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1271	Phạm Ngọc Uyên Thao	25/03/90	Lâm Đồng	Nữ	Kinh	Việt Nam	Sư phạm Ngữ văn	2018	Khá	0007349	1271.18	2658/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1272	Nguyễn Phước Nguyên Anh	11/10/92	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004782	1272.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1273	Nguyễn Thị Tâm Anh	07/07/87	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004783	1273.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghệ nghiệp	Xếp loại tốt nghệ nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1274	Phạm Ngọc Ánh	28/01/83	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004784	1274.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1275	Nguyễn Chánh	14/09/70	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004785	1275.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1276	Nguyễn Thị Kiều Chi	24/08/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004786	1276.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1277	Nguyễn Thị Quế Chi	10/02/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004787	1277.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1278	Đỗ Thúy Diễm	29/06/90	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004788	1278.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1279	Nguyễn Thị Kim Dung	11/08/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004789	1279.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1280	Phạm Duy	20/09/88	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004790	1280.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1281	Lương Thị Bích Đào	26/08/85	Khánh Hòa	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004791	1281.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1282	Ngô Thị Thúy Hằng	14/02/80	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004792	1282.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1283	Võ Thị Thu Hằng	12/01/78	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004793	1283.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1284	Nguyễn Thị Minh Hòa	12/06/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004794	1284.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1285	Lê Thị Thu Hương	21/03/85	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004795	1285.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1286	Trần Thị Vân Kiều	01/01/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004796	1286.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1287	Phạm Văn Lam	07/06/70	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004797	1287.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1288	Ngô Thị Mỹ Linh	12/12/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004798	1288.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1289	Phạm Trúc Linh	01/04/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004799	1289.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1290	Trương Văn Lộc	16/02/78	Khánh Hòa	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004800	1290.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1291	Nguyễn Thị Ly	20/04/88	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004801	1291.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1292	Lê Thị Nguyệt	10/01/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004802	1292.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1293	Hồ Huyền Đông	27/10/82	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004803	1293.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1294	Đặng Thị Hồng	25/04/90	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004804	1294.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1295	Ngô Văn Quanh	07/10/70	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004805	1295.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1296	Nguyễn Xuân Quyên	12/09/86	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004806	1296.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1297	Nguyễn Thị Quyền	25/02/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004807	1297.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1298	Huỳnh Thị Thu	27/01/84	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004808	1298.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1299	Nguyễn Thị Kim Thoa	16/09/85	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004809	1299.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1300	Nguyễn Thị Hoài Thương	10/07/89	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004810	1300.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1301	Nguyễn Thị Xuân Thúy	21/05/73	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004811	1301.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1302	Nay Hờ	30/05/90	Phú Yên	Nữ	Ê Đê	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004812	1302.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1303	Nguyễn Ngọc Toàn	14/04/76	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004813	1303.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1304	Nguyễn Thị Trường Tồn	02/09/83	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004814	1304.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1305	Nguyễn Thị Phương Trâm	08/10/82	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004815	1305.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1306	Hà Văn Trọng	29/07/74	Hà Nam	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004816	1306.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1307	Phạm Đức Trung	12/06/94	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004817	1307.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1308	Phạm Ngọc Tuấn	22/03/90	Phú Yên	Nam	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004818	1308.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1309	Trần Thị Thanh Tuyền	22/11/89	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004819	1309.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1310	Nguyễn Thị Uy Uyên	20/04/81	Phú Yên	Nữ	Kinh	Việt Nam	Kế toán	2018	Khá	0004820	1310.18	2659/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1311	Vũ Đình Công	28/08/88	Đắk Lắk	Nam	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007350	1311.18	2660/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1312	Hoàng Lê Anh Ly	23/08/85	Quảng Trị	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Trung bình	0007351	1312.18	2660/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1313	Phan Thị Đoan Trang	04/01/90	Đắk Lắk	Nữ	Kinh	Việt Nam	Ngôn ngữ Anh	2018	Khá	0007352	1313.18	2660/QĐ-ĐHQN, ngày 21/11/2018
1314	Lương Bình An	26/12/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007353	1314.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1315	Nguyễn Thị Mai Dung	10/08/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007354	1315.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1316	Nguyễn Tấn Dũng	16/08/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007355	1316.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1317	Hồ Quang Duy	29/06/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007356	1317.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1318	Nguyễn Thành Đạt	15/05/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007357	1318.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1319	Nguyễn Cao Điem	12/04/90	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007358	1319.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1320	Trần Thị Thu Hà	15/11/92	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007359	1320.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1321	Đỗ Văn Hào	10/10/88	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007360	1321.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1322	Nguyễn Trung Hiếu	12/12/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007361	1322.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1323	Đào Minh Hoàng	01/09/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007362	1323.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1324	Quách Thị Ngọc Huyền	21/10/91	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007363	1324.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1325	Trần Nguyễn Mỹ Linh	16/07/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007364	1325.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1326	Trần Luân Lý	16/11/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007365	1326.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1327	Phan Thái Nguyên	16/05/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007366	1327.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1328	Trần Lê Nhật	07/10/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007367	1328.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1329	Phan Thị Hải Nhi	12/12/93	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007368	1329.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1330	Nguyễn Anh Quốc	20/08/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007375	1330.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1331	Nguyễn Đình Sơ	24/09/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007370	1331.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1332	Đỗ Cao Thuận	20/10/93	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007371	1332.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1333	Đặng Thị Phương Thúy	12/04/88	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007372	1333.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018

STT	Họ và tên người học	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Quốc tịch	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	Xếp loại tốt nghiệp	Số hiệu văn bằng	Số vào sổ gốc cấp văn bằng	Số Quyết định tốt nghiệp
1334	Đoàn Huỳnh Trang	18/07/94	Bình Định	Nữ	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007376	1334.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018
1335	Huỳnh Quốc Việt	25/10/92	Bình Định	Nam	Kinh	Việt Nam	Quản lý đất đai	2018	Khá	0007374	1335.18	2811/QĐ-ĐHQN, ngày 29/11/2018